

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/KDTM-PT
Ngày 12-5-2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật

Ông Nguyễn Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2021/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2020/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L; địa chỉ: Khóm Th, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn S, chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Văn phòng Luật sư T (Trưởng Văn phòng: Ông Lê Xuân T); địa chỉ: Đường N.T.G, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2019). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng; địa chỉ: ĐLBĐ, phường H, thành phố Th, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Vương Ngọc B, sinh năm 1982; địa chỉ: ĐLBD, phường P, thành phố Th, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 07/4/2021). Có đơn yêu cầu vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Văn H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q; địa chỉ: Khu phố a, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Quốc H., chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Văn Ch, sinh năm 1964; địa chỉ: Đường Ng, Khóm a, Phường b, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Có yêu cầu vắng mặt.

4.2. Ông Huỳnh Hữu L, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Ch, tỉnh Đồng Tháp. Có yêu cầu vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L.

6. Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Văn phòng Luật sư T do ông Lê Xuân T - Trưởng Văn phòng đại diện trình bày:*

Ngày 26/12/2017, giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L (sau đây viết tắt là Công ty L) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng (sau đây viết tắt là Công ty Ng) ký hợp đồng cung cấp cát san lấp số 12/2017/HĐMBC. Theo đó, Công ty L cung cấp và bơm cát san lấp cho Công ty Ng tại mặt bằng khu đô thị Th.G, thuộc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; với khối lượng tạm tính là 200.000m³; đơn giá là 127.000 đồng/1m³ (giá này đã bao gồm thuế VAT 10%); thời gian cung cấp dự tính từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày 15/8/2018. Công ty Ng tạm ứng cho Công ty L 300.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng cung cấp cát trên, từ ngày 29/3/2018 đến ngày 27/4/2018, Công ty L đã cung cấp cho Công ty Ng 13.691m³ cát, với tổng số tiền là 1.738.756.998 đồng. Sau đó, Công ty Ng yêu cầu Công ty L ngưng cung cấp cát mà không đưa ra được bất kỳ lý do nào bằng văn bản.

Tính đến ngày 11/5/2018, Công ty Ng mới thanh toán cho Công ty L số tiền là 664.184.998 đồng và 300.000.000 đồng tạm ứng, tổng cộng là 964.184.998 đồng và hiện nay Công ty Ng còn thiếu Công ty L số tiền là 774.572.000 đồng.

Nay, Công ty L yêu cầu Công ty Ng trả cho Công ty L các khoản sau:

- + Số tiền mua cát còn thiếu là 774.572.000 đồng;
- + Tiền phạt vi phạm hợp đồng là 200.000.000 đồng;
- + Tiền lãi phát sinh tạm tính là 40.000.000 đồng.

Tổng cộng là: 1.014.572.000 đồng.

** Quá trình tố tụng, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng trình bày:*

Bị đơn thừa nhận, ngày 26/12/2017 giữa Công ty L và Công ty Ng ký hợp đồng cung cấp cát san lấp số 12/2017/HĐMBC. Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty L cung cấp và bơm cát san lấp cho Công ty Ng tại mặt bằng khu đô thị Th.G, thuộc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; với khối lượng tạm tính là 200.000m³; đơn giá là 127.000 đồng/1m³ (giá này đã bao gồm thuế VAT 10%).

Từ ngày 29/3/2018 đến ngày 27/4/2018 thì Công ty Ng có nhận khối lượng cát là 13.917m³ (trị giá: 1.767.459.000 đồng).

Ngày 20/4/2018, Công ty Ng chuyển cho Công ty L số tiền 164.184.998 đồng; đến ngày 10/5 chuyển tiếp 500.000.000 đồng và 300.000.000 đồng tạm ứng ngày 18/01/2018, tổng cộng Công ty Ng đã chuyển cho Công ty L số tiền là 964.184.998 đồng. Ngoài ra, Công ty Ng còn trả cho Công ty TNHH Q (gọi tắt là Công ty Q) số tiền 774.703.505 đồng. Tổng số tiền Công ty Ng đã trả là 1.738.888.503 đồng.

Để chi trả số tiền này thì Công ty Ng căn cứ vào Phiếu xác nhận bơm cát (bản chính) để tạm ứng hay chi trả. Còn lý do vì sao lại trả cho Công ty Q vì ông Trương Văn H là người trực tiếp cung cấp cát san lấp cho Công ty Ng, đồng thời ông H1 cung cấp cho Công ty Ng hợp đồng hợp tác liên danh giữa Công ty L, Doanh nghiệp tư nhân TH và ông Trương Văn H ký ngày 05/4/2018 có nội dung ông H1 chịu trách nhiệm bố trí thiết bị bơm hút cát và kinh phí điều sà lan cát khi cần và sẽ thu lại ngay khi được thanh toán và Công ty Ng yêu cầu có hóa đơn nên ông H1 nhờ Công ty Q xuất hóa đơn nên Công ty Ng chuyển tiền cho Công ty Q, thực chất là trả cho ông Trương Văn H.

Nay, Công ty L khởi kiện yêu cầu Công ty Ng phải thanh toán tổng cộng cho nguyên đơn số tiền là 1.014.572.000 đồng (*một tỷ không trăm mười bốn triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng*), trong đó gồm: số tiền mua cát còn thiếu là 774.572.000 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính là 40.000.000 đồng thì Công ty Ng không đồng ý, bởi các lý do sau:

- Công ty Ng hoàn toàn không đơn phương chấm dứt hợp đồng kinh tế đã ký kết với Công ty L như Công ty L đã trình bày nên không phải chịu khoản bồi thường 200.000.000 đồng.

- Chính Công ty L là người không tiếp tục giao được cát cho Công ty Ng để thi công công trình khu đô thị Th.G, buộc Công ty Ng phải tìm kiếm một khách hàng cung cấp cát khác để thi công nên trách nhiệm bồi thường số tiền 200.000.000 đồng là trách nhiệm của Công ty L phải thực hiện đối với Công ty Ng. Công ty Ng sẽ yêu cầu sau nếu thấy cần thiết.

- Sau khi kiểm tra lại giấy tờ, sổ sách thì trong tổng số cát mà Công ty L nói rằng đã giao cho Công ty Ng là 13.691m^3 thì thực tế Công ty L chỉ bơm được cát cho Công ty Ng khối lượng là 7.591m^3 , những phiếu xác nhận bơm cát còn lại mà Công ty L đi yêu cầu là khối lượng cát của Công ty Q đã giao cho Công ty Ng, hai bên có biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán, đã ký tên, đóng dấu và xuất hoá đơn rõ ràng. Do vậy, Công ty L không có cơ sở để yêu cầu Công ty Ng phải thanh toán tiền cho mình.

- Tổng số lượng cát Công ty L đã bơm cho Công ty Ng là 7.591m^3 tương đương số tiền là 964.507.000 đồng (đơn giá $127.000\text{ đồng}/\text{m}^3$ đã bao gồm thuế VAT 10%). Do vậy, Công ty L còn phải có trách nhiệm xuất hoá đơn cho Công ty Ng với số lượng cát và số tiền đã thanh toán nêu trên.

- Công ty Ng đã tạm ứng cho Công ty L tổng số tiền là 964.184.998 đồng, căn trừ khối lượng cát đã giao, Công ty Ng không còn phải thanh toán cho Công ty L bất kỳ khoản tiền nào.

** Tại bản tự khai ngày 22/6/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H trình bày:*

Ông H1 xác định toàn bộ cát san lấp cho Công ty Ng là của ông H1, do ông H1 có hợp đồng liên doanh với Công ty L và Doanh nghiệp tư nhân TH và do khách hàng cần hóa đơn Giá trị gia tăng mà ông H1 không thể xuất nên phải liên doanh. Việc Công ty L ký hợp đồng cung cấp cát san lấp với Công ty Ng cũng là hình thức như thế, 01 lần xuất hóa đơn thì ông H1 phải trả cho Công ty số tiền là $6.000\text{ đồng}/\text{m}^3$. Ông H1 khẳng định chính ông là người trực tiếp đổ cát cho Công ty Ng để thi công công trình khu đô thị Th.G.

Thời gian đầu thực hiện hợp đồng, ông H1 đổ cát cho Công ty Ng thông qua Công ty L, do Công ty L không rõ ràng với ông H1 trong việc thanh toán tiền đổ cát nên ông H1 không tiếp tục làm ăn với Công ty L mà chuyển sang Công ty Q. Sau khi ông H1 không tiếp tục hợp tác với Công ty L thì ông H1 không biết Công ty L có đổ cát cho Công ty Ng hay không, nhưng ông H1 xác định trong tổng số cát mà Công ty L đi yêu cầu Công ty Ng phải thanh toán thì ông H1 giao thông qua Công ty L là 7.591m^3 chứ không phải tổng khối lượng cát là 13.691m^3 như trình bày của Công ty L. Số cát còn lại là 6.100m^3 ông H1 giao cho Công ty Ng thông qua Công ty Q, giữa Công ty Q và Công ty Ng đã có biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán có ký tên, đóng dấu của hai bên, Công ty Q cũng đã xuất hoá đơn giao cho Công ty Ng, các bản chính phiếu bơm cát này do chính ông H1 giữ và đã cung cấp cho Công ty Q để xuất hóa đơn.

** Tại bản tự khai ngày 22/6/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Q do người đại diện hợp pháp ông Hồ Quốc H. trình bày:*

Công ty Q bắt đầu tiến hành ký hợp đồng bơm cát và giao cát cho Công ty Ng để thi công công trình khu đô thị Th.G là từ ngày 06/4/2018. Quá trình giao nhận cát từ ngày 06/4/2018 đến ngày 25/4/2018, Công ty Q đã giao cho Công ty Ng tổng cộng khối lượng cát là 6.100m^3 với đơn giá đã bao gồm thuế VAT 10% là 127.000 đồng/ m^3 . Tổng cộng số tiền cát Công ty Q đã nhận đầy đủ là 774.703.050 đồng và Công ty Q đã xuất hoá đơn, đã giao cho Công ty Ng.

Việc giao nhận cát giữa hai bên là có chứng từ giao nhận đầy đủ, có phiếu xác nhận giao nhận cát, biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán của hai bên ký, đóng dấu (trong đó thể hiện ngày giao, số phiếu, xà lan và khối lượng cát) và đã xuất hoá đơn VAT để báo cáo rõ ràng.

Những phiếu xác nhận giao nhận cát chỉ là những bản photo mà Công ty L giao nộp cho Toà án để làm căn cứ kiện đòi tiền Công ty Ng là những số lượng cát của chính Công ty Q giao chứ không phải của Công ty L. Tổng số lượng cát Công ty L đi yêu cầu Công ty Ng phải thanh toán thì đã có 6.100m^3 cát là của Công ty Q giao.

Chính vì vậy, chúng tôi nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty L là không có cơ sở để chấp nhận.

** Tại tờ tường trình người làm chứng Huỳnh Hữu L trình bày:*

Năm 2018, ông L. làm thuê cho Công ty L với nhiệm vụ Kỹ thuật đo đạc khối lượng cát xà lan của Công ty giao khách hàng. Tháng 6/2018, ông L. nghỉ việc. Công ty L yêu cầu ông L. xác nhận tổng khối lượng cát đã giao cho Công ty Ng, nhưng ông L. không thể nhớ chính xác số lượng cát giao cho khách hàng, ông L. yêu cầu Công ty L dựa vào biên bản từng chuyến giao cát đã lập trước đây để thống kê giải quyết. Ông L. xin không tham dự phiên tòa.

** Tại bản tự khai ngày 22/4/2021, người làm chứng ông Phan Văn Ch trình bày:*

Trước đây ông Phan Văn Ch làm việc tại Công ty L, được giao nhiệm vụ chỉ huy trưởng cùng với ông Huỳnh Hữu L (là nhân viên đo đạc kiểm tra khối lượng cát). Quá trình cung cấp cát san lấp khu đô thị Th.G cho Công ty Ng, ông Ch xác nhận khối lượng cát Công ty L đã giao cho Công ty Ng tổng cộng là 13.691 m^3 , được chia làm 03 đợt: Đợt 1 từ ngày 29/3/2018 – 01/4/2018 giao 3.655 m^3 ; Đợt 2 từ ngày 05/4/2018 – 24/4/2018 giao 6.719 m^3 ; Đợt 3 từ ngày 25/4/2018 – 27/4/2018 giao 3.317 m^3 . Do ông Ch bận xây nhà ở cho gia đình, nên không thể tham dự phiên tòa.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2020/KDTM-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán

hàng hóa” với bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L số tiền nợ mua cát san lấp còn thiếu là 322.002 đồng (Ba trăm hai mươi hai ngàn không trăm lẻ hai đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 04/9/2020, nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể:

Buộc Công ty Ng phải thanh toán tổng số tiền 1.314.572.000 đồng, gồm:

- Tiền tạm ứng chưa thanh toán: 300.000.000 đồng.
- Số tiền còn thiếu: 774.572.000 đồng.
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng: 200.000.000 đồng.
- Tiền lãi phát sinh theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2019: 40.000.000 đồng.

Ngày 18/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 114/QĐKNPT-VKS-KDTM, đề nghị sửa một phần Bản án số 08/2020/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc phải ghi rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận tại phần quyết định của bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Giữ nguyên kháng nghị.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa một phần Bản án số 08/2020/KDTM-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc phải ghi rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận tại phần quyết định của bản án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[1.2] Quyết định Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành trong thời hạn luật định, phù hợp theo quy định tại Điều 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Vương Ngọc B và người đại diện hợp pháp của Công ty Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không lý do; người làm chứng ông Phan Văn Ch, ông Huỳnh Hữu L có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung: Quá trình tố tụng, các đương sự thống nhất giữa Công ty L và Công ty Ng có ký Hợp đồng cung cấp cát san lấp số 12/2017/HĐMBC ngày 26/12/2017. Theo hợp đồng, Công ty L cung cấp và bơm cát san lấp cho Công ty Ng tại mặt bằng khu đô thị Th.G, thuộc phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương với khối lượng tạm tính là 200.000m³, đơn giá là 127.000 đồng/1m³ (giá này đã bao gồm thuế VAT 10%). Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L.

[3.1] Đối với số tiền tạm ứng chưa thanh toán 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng):

Tại Đơn khởi kiện ngày 01/11/2019, Công ty L xác định Công ty Ng đã tạm ứng số tiền 300.000.000 đồng và Công ty L chỉ khởi kiện yêu cầu Công ty Ng thanh toán tổng số tiền 1.014.572.000 đồng (gồm số tiền còn thiếu 774.572.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng 200.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2019 là 40.000.000 đồng). Bị đơn xác định, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 964.507.000 đồng, cụ thể ngày 18/01/2018 tạm ứng trước 300.000.000 đồng, ngày 20/4/2018 chuyển 164.184.998 đồng, ngày 10/5/2018 chuyển 500.000.000 đồng. Như vậy, số tiền tạm ứng 300.000.000 đồng đã được khấu trừ vào số lượng cát mà nguyên đơn đã giao. Công ty L cho rằng chưa nhận số tiền tạm ứng 300.000.000 đồng là không có căn cứ.

[3.2] Đối với số tiền còn nợ 774.572.000 đồng (bảy trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn đồng):

Công ty L cho rằng, thực hiện hợp đồng từ ngày 29/3/2018 đến ngày 27/4/2018 Công ty L đã cung cấp cho Công ty Ng 13.691m³ cát, với tổng số tiền là 1.738.756.998 đồng. Tính đến ngày 11/5/2018, Công ty Ng mới thanh toán cho Công ty L số tiền 964.184.998 đồng (gồm 664.184.998 đồng và 300.000.000 đồng tạm ứng), Công ty Ng còn nợ Công ty L số tiền 774.572.000 đồng.

Chứng cứ Công ty L cung cấp là các Phiếu bơm cát từ ngày 29/3/2018 đến ngày 27/4/2018 (BL22-38) với tổng khối lượng là 13.691m³, trong đó các Phiếu từ ngày 29/3/2018 đến ngày 01/4/2018 (Bút lục 22-26) khối lượng là 3.655m³; từ ngày 05/4/2018 đến ngày .../4/2018 (Bút lục 27-34) khối lượng là 6.719m³ và từ ngày 25/4/2018 đến ngày 27/4/2018 (Bút lục 25-38) khối lượng là 3.317m³. Tuy nhiên, các phiếu xác nhận bơm cát Công ty L cung cấp thì chỉ có các phiếu bơm cát từ ngày 29/3/2018 đến ngày 01/4/2018 (Bút lục 22-26) với tổng khối lượng 3.655m³ là bản chính, còn các phiếu bơm cát từ ngày 05/4/2018 đến ngày 27/4/2018 (Bút lục 27-38) là bản photô. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Công ty L cung cấp các biên bản xác nhận khối lượng cát giữa các bên, cung cấp bản chính Phiếu xác nhận bơm cát từ ngày 05/4/2018 đến ngày 27/4/2018 nhưng Công ty L không cung cấp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Công ty Ng xác định, từ ngày 29/3/2018 đến ngày 27/4/2018 Công ty Ng có nhận khối lượng cát là 13.917m³, trong đó nhận của Công ty L 7.591m³, nhận của Công ty Q 6.100m³. Căn cứ vào bản chính các Phiếu bơm cát, Công ty Ng thanh toán tiền cho Công ty L và Công ty Q, cụ thể: Công ty Ng đã chuyển tiền cho Công ty L số tiền 964.507.000 đồng (ngày 18/01/2018 tạm ứng trước 300.000.000 đồng, ngày 20/4/2018 chuyển 164.184.998 đồng, ngày 10/5/2018 chuyển 500.000.000 đồng) tương đương với khối lượng cát 7.591m³, Công ty Ng thanh toán cho Công ty Q số tiền 774.703.050 đồng tương đương với khối lượng cát 6.100m³.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Ng thanh toán cho Công ty L số tiền còn nợ 322.002 đồng (964.507.000 đồng – 964.184.998 đồng) là phù hợp. Công ty L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

[3.3] Đối với số tiền lãi phát sinh 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) tạm tính từ ngày 01/11/2019:

Như nhận định trên [3.2], Công ty L chỉ được chấp nhận số tiền còn nợ là 322.002 đồng. Tại Điều 3 của Hợp đồng số 12/2017/HĐMBC thể hiện “...Bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ nghiệm thu khối lượng cát đã bơm trước đó 48 h. Hồ sơ thanh toán sẽ được bên B bàn giao cho bên A vào mỗi sáng thứ hai và thứ năm hàng tuần...”, tuy nhiên Công ty L không cung cấp được hồ sơ theo thỏa thuận, Công ty L chỉ cung cấp các biên bản xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán

đợt 1, đợt 2, đợt 3 nhưng không có xác nhận của Công ty Ng. Kháng cáo của Công ty L không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng):

Công ty L cho rằng, sau khi Công ty L cung cấp cho Công ty Ng 13.691m³ cát (từ ngày 29/3 – 27/4/2018), thì Công ty Ng đã yêu cầu Công ty L ngưng cung cấp cát mà không báo lý do, không có văn bản. Tuy nhiên Công ty L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc Công ty Ng yêu cầu ngưng không cung cấp cát. Yêu cầu kháng cáo của Công ty L không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tại bản tự khai ngày 22/4/2021, người làm chứng ông Phan Văn Ch trình bày, ông Ch là chỉ huy trưởng của đơn vị thi công Công ty L, ông Ch xác định khối lượng cát Công ty L đã giao cho Công ty Ng từ ngày 29/3/2018 – 27/4/2018 tổng cộng là 13.691m³. Tuy nhiên, ông Ch không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông Ch.

[5] Từ những nhận định trên, yêu cầu kháng cáo của Công ty L không có căn cứ chấp nhận. Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có căn cứ chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn Công ty L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2020/KDTM-ST ngày 20/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L về việc “Tranh chấp hợp đồng

mua bán hàng hóa” với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L số tiền nợ mua cát san lấp còn thiếu là 322.002 đồng (ba trăm hai mươi hai nghìn không trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng đối với số tiền 1.014.249.998 đồng (một tỷ không trăm mười bốn triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi tám đồng), bao gồm 774.249.998 đồng tiền còn nợ, 200.000.000 đồng tiền phạt vi phạm, 40.000.000 đồng tiền lãi tạm tính.

2.3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L phải nộp 42.427.500 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.968.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0041288 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L còn phải nộp tiếp số tiền 20.459.000 đồng (hai mươi triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tư vấn Ng phải nộp số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại - Sản xuất L phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0050360 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS tp. Thủ Dầu Một;
- TAND tp. Thủ Dầu Một;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Kinh tế

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền